

Bản án số: 109/2022/DS-PT

Ngày: 26/7/2022

V/v Tranh chấp yêu cầu bồi
thường thiệt hại trong hợp đồng
thuê tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận;

Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06/7/2022, 11/7/2022, 25/7/2022 và 26/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2022/TLPT-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hợp đồng thuê tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 56/2022/QĐ-PT ngày 05/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Phạm C, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Số C, ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH B;

Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Chấn C1, chức vụ: Giám đốc;
Địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Chấn C1: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số B, Quốc lộ A, khóm A, phường F, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người làm chứng:* Ông Trần Tuấn K; Địa chỉ: Số C, ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH B là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Trần Phạm C trình bày như sau:

Vào ngày 03/6/2011, tại nhà số C, khóm D, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, giữa ông Trần Phạm C và Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty) có lập hợp đồng cho thuê kho và đất số 01/HĐ-11 cho Công ty TNHH B người đại diện là ông Trần Chấn C1-Chức vụ giám đốc Công ty thuê kho và đất tổng diện tích là 10.000 m², tại thửa số 755, tờ bản đồ số 03, diện tích 17.495m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00493 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28/01/2011. Trước khi ký hợp đồng cho thuê, ông C đã có nhà kho ngang 10m, dài 40m, diện tích 400m², 01 giếng nước, 01 dây điện 3 pha 60m, tường xây cao 2m bao quanh nhà kho, dầm đỡ kèo sắt, mái nhà kho lợp tôn và 03 cửa kho. Trong khi thời hạn hợp đồng đến ngày 01/6/2019 mới chấm dứt thì vào ngày 08/5/2019, ông C phát hiện ông Trần Chấn C1 tự ý tháo dỡ nhà kho của ông và ông C1 đưa xe cuốc, xe ben vào chở cát nền đi, ông C có làm tờ tường trình nhờ chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Khi hai bên ký hợp đồng thì đã có kho của ông xây dựng từ trước, khi thuê Công ty còn lấy điện của ông sử dụng. Số tiền 200.000.000 đồng mà ông C1 trình bày là hỗ trợ tiền cho ông xây kho là không đúng mà đây là tiền thuê kho và đất của ông.

Nay ông Trần Phạm C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng giải quyết buộc Công ty TNHH B do ông Trần Chấn C1 là người đại diện phải bồi thường thiệt hại phần nhà kho mà ông C1 đã tháo dỡ bằng cách xây lại hiện trạng ban đầu ngang 10m, dài 40m, cao 2m, phần trên dầm đỡ kèo và lợp tôn cho ông.

* Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn H trình bày như sau:

Ngày 03/6/2011, giữa Công ty TNHH B do ông Trần Chấn C1 là người đại diện cho Công ty và ông Trần Phạm C có ký hợp đồng cho thuê kho và đất số 01/HĐ-11 tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp X, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, nhưng tại thời điểm Công ty thuê đất của ông C không có kho nên phía Công ty có hỗ trợ cho ông C số tiền 200.000.000 đồng để ông C xây kho cho Công ty theo như Điều 2 của hợp đồng ghi. Tháng 07/2011, Công ty có nhu cầu thuê thêm phần đất phía sau nên Công ty có ghi liền kề phía sau hợp đồng thuê thêm 12.000m² đất của ông C. Ngày 20/5/2015, ông C muốn lấy lại phần đất phía sau đã cho Công ty thuê, phía Công ty có gia hạn đến ngày

30/7/2015 sẽ trả lại đất cho ông C. Sau đó, ông C có khởi kiện Công ty không trả tiền thuê đất nhưng ông C đã rút đơn khởi kiện và Công ty cũng không trả cho ông C 5.000.000 đồng tiền thuê đất.

Sau đó, ông C có nhu cầu sử dụng một dãy 06 ao và đất trống nên ngày 20/5/2016, giữa ông C và Công ty có ký biên bản thỏa thuận trong đó có nội dung “Ông C giảm tiền thuê đất và để Công ty tiếp tục sử dụng 5.564m² đất, trong đó tất cả cơ sở vật chất thiết bị máy móc vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty”.

Đầu tháng 5/2019, ông C có điện thoại báo cho Công ty biết là muốn lấy lại đất và yêu cầu Công ty dọn đi nếu không dọn đi sớm thì ông C sẽ tính giá 1.000.000 đồng/ngày thuê. Trong khi hợp đồng trước đây đã ký và thỏa thuận chấm dứt hợp đồng phải báo trước cho Công ty 03 tháng nhưng khi nhận được yêu cầu lấy lại đất của ông C thì Công ty vẫn dọn đất và lấy tài sản của Công ty để trả lại đất cho ông C.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, phía Công Ty TNHH B có ý kiến cho rằng: Phần nhà kho mà Công ty đã tháo dỡ là tài sản của Công ty không phải của ông C nên Công ty không đồng ý bồi thường cho ông C cũng như không đồng ý xây lại hiện trạng ban đầu (ngang 10m, dài 40m, cao 2m, phần trên dùng tol và lợp tol) theo như yêu cầu của ông C.

* Vụ án được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 584, khoản 1 Điều 585 và 589 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phạm C.

- Buộc bị đơn Công ty TNHH B người đại diện ông Trần Chấn C1 phải bồi thường phần thiệt hại bằng giá trị mà bị đơn đã tháo dỡ. Cụ thể:

Phần tháo dỡ:

- Mái tol: Diện tích 200 m² (vì kèo, xà gỗ sắt + mái tol). Giá trị còn lại 40%, thành tiền 22.415.520 đồng.

- Vách tol: Diện tích 125 m² (khung sắt + vách tol). Giá trị còn lại 40%, thành tiền 8.422.900 đồng.

Tổng cộng: 30.838.420 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn xây lại hiện trạng ban đầu (ngang 10m, dài 40m, cao 2m).

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Đến ngày 31/12/2022, Công ty TNHH B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phạm C về việc yêu cầu Công ty bồi thường thiệt hại do tháo dỡ nhà kho.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng như sau:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự và các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xem xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo và phạm vi xét xử phúc thẩm: Xét Đơn kháng cáo do bị đơn Công ty TNHH B lập ngày 31/12/2021 và nộp trực tiếp cho Tòa án cấp sơ thẩm vào ngày 04/01/2022 là hợp lệ, đúng quy định về người kháng cáo, thời hạn kháng cáo, hình thức, nội dung kháng cáo theo quy định của các điều 271, 272, 273 và 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH B theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Vào ngày 03/6/2011, tại nhà số 36/2, khóm 5, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, giữa ông Trần Phạm C và Công ty TNHH B do ông Trần Chấn C1 (Giám đốc Công ty) là người đại diện có lập hợp đồng cho thuê kho và đất số 01/HĐ-11, theo đó: Ông Trần Phạm C cho Công ty TNHH B thuê kho và đất tổng diện tích là 10.000m², tại thửa số 755, tờ bản đồ số 03, diện tích 17.495m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00493 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 28/01/2011. Trước khi ký hợp đồng cho thuê, ông C đã có nhà kho ngang 10m, dài 40m, diện tích 400m², 01 giếng

nước, 01 dây điện 3 pha 60m, tường xây cao 2m bao quanh nhà kho, dưng tol kẽm sắt, mái nhà kho lợp tol và 03 cửa kho. Trong khi thời hạn hợp đồng đến ngày 01/6/2019 mới chấm dứt thì vào ngày 08/5/2019, ông C phát hiện ông Trần Chấn C1 tự ý tháo dỡ nhà kho của ông và ông C1.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hợp đồng thuê kho và đất số 01/HĐ-11 ngày 03/6/2011 là do 02 bên tự nguyện ký kết và có giá trị thực hiện với các bên tham gia ký kết đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của hợp đồng thuê kho và đất số 01/HĐ-11 ngày 03/6/2011 thể hiện: *“Bên A có quyền sau đây . . . được lấy lại đất và kho thuê khi hợp đồng chấm dứt, được quyền sở hữu các tài sản hình thành trên các thửa đất mà bên A cho bên B thuê”*; *“Bên B có các quyền . . . được thay đổi cấu trúc kho và đất, cải tạo, xây cất trên phần đất thuê nếu được bên A đồng ý bằng văn bản và khi không còn thuê nữa thì phải để nguyên trạng không được tháo dỡ, di dời, đập phá”*. Các bên thỏa thuận ngày 01/6/2019 kết thúc hợp đồng cho thuê kho và đất nói trên, nhưng ngày 08/5/2019 phía bị đơn là Công ty TNHH B đã có hành vi tháo dỡ một phần nhà kho là chưa thực hiện đúng theo điều khoản hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận và gây thiệt hại cho nguyên đơn ông Trần Phạm C. Theo kết quả định giá phần tháo dỡ có giá trị tổng cộng là 30.838.420 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn Công ty TNHH B bồi thường cho nguyên đơn ông Trần Phạm C số tiền 30.838.420 đồng là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phạm C về việc yêu cầu Công ty bồi thường thiệt hại do tháo dỡ nhà kho:

Bị đơn cho rằng khi ký hợp đồng thuê kho và đất thì nhà kho chưa được xây dựng và phía bị đơn có hỗ trợ cho nguyên đơn 200.000.000đ để xây nhà kho: Xét thấy, phần đất mà nguyên đơn cho bị đơn thuê là do bị đơn thuê của ông Trần Tuấn K, giữa ông C và ông K có ký hợp đồng thuê đất vào ngày 01/6/2011 đến ngày 03/6/2011 thì ông C ký hợp đồng cho bị đơn thuê kho và đất; theo hợp đồng thuê kho và đất giữa nguyên đơn và bị đơn có thể hiện phía bên B hỗ trợ cho bên A 200.000.000 đồng để xây kho. Tại phiên tòa, ông K cũng thừa nhận là sau khi ông Trần Phạm C và Công ty TNHH B cho thuê đất thì ông C mới tiến hành xây dựng nhà kho. Từ đó cho thấy, vấn đề bị đơn đặt ra là khi ký hợp đồng thuê kho và đất thì kho chưa được xây dựng và bên thuê có hỗ trợ cho bên cho thuê 200.000.000 đồng để xây kho là có căn cứ. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của hợp đồng thuê kho và đất ngày 03/6/2011 thì sau khi kết thúc hợp đồng thì phần nhà kho này sẽ thuộc quyền sở hữu của bên A (bên cho thuê).

Bị đơn cho rằng, trong quá trình thực hiện hợp đồng thuê kho và đất nói trên giữa bên A và bên B có lập Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2016 trong đó có nội dung: “... *phần diện tích công ty tiếp tục sử dụng là 5.564m² trong đó tất cả cơ sở vật chất, thiết bị máy móc vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH B*”. Do đó, khi kết thúc hợp đồng thì bị đơn căn cứ vào thỏa thuận này và cho rằng nhà kho là thuộc quyền sở hữu của bị đơn nên bị đơn có quyền tháo dỡ. Xét thấy, đối với Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2016 các bên đều thừa nhận là có tham gia ký kết biên bản thỏa thuận này. Tuy nhiên, theo nội dung biên bản thỏa thuận thì không có nội dung nào thể hiện sau khi kết thúc hợp đồng thì nhà kho thuộc quyền sở hữu của bên thuê mà nội dung Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2016 chỉ thỏa thuận lại diện tích phần đất cho thuê, số tiền mà bên thuê phải trả cho bên cho thuê và các cơ sở vật chất, máy móc mà bên B được tiếp tục sử dụng và sở hữu trong thời gian thuê còn lại của hợp đồng. Hơn nữa, tại thời điểm lập Biên bản thỏa thuận ngày 20/5/2016, phía bên B còn nợ tiền thuê đất, kho của bên A là 250.000.000 đồng bên A đã đồng ý giảm cho bên B còn 110.000.000 đồng thì việc bên B cho rằng phần thỏa thuận “... *trong đó tất cả cơ sở vật chất, thiết bị máy móc vẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty TNHH B*...” được hiểu rằng sau khi kết thúc hợp đồng thì nhà kho thuộc về bên B là không hợp lý. Do đó, căn cứ vào Điều 4, Điều 5 của hợp đồng cho thuê kho và đất ngày 03/6/2011 thì khi kết thúc hợp đồng bên A được quyền sở hữu các tài sản hình thành trên các thửa đất mà bên A cho bên B thuê”.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2021/DS-ST ngày 22/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng và phần Quyết định được tuyên lại như sau:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 584, khoản 1 Điều 585 và 589 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Phạm C.

- Buộc bị đơn Công ty TNHH B do ông Trần Chấn C1 là người đại diện theo pháp luật phải bồi thường phần thiệt hại bằng giá trị mà bị đơn đã tháo dỡ. Cụ thể:

** Phần tháo dỡ:*

- Mái tol: Diện tích 200m² (vì kèo, xà gồ sắt + mái tol). Giá trị còn lại 40%, thành tiền 22.415.520 đồng.

- Vách tol: Diện tích 12 m² (khung sắt + vách tol). Giá trị còn lại 40%, thành tiền 8.422.900 đồng.

Tổng cộng: 30.838.420 đồng (ba mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn xây lại hiện trạng ban đầu (ngang 10m, dài 40m, cao 2m).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bị đơn còn phải trả lãi cho nguyên đơn mức lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH B do ông Trần Chấn C1 là người đại diện theo pháp luật chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.542.000 đồng (đã tính tròn số). Nguyên đơn ông Trần Phạm C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Phân thẩm định, định giá tài sản, phía nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền 8.500.000 đồng và số tiền này đã thực hiện xong trong việc định giá tài sản, tại phiên tòa, nguyên đơn đồng ý và tự nguyện chịu.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

*** Về án phí dân sự phúc thẩm:**

- Công ty TNHH B chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002977 ngày 04/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

*** Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hữu